

BẢN CÔNG KHAI MỨC TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU CỦA KIỂU LOẠI XE R15

1. Thông tin chung

- 1.1. Tên cơ sở sản xuất/ nhập khẩu: Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam.
- 1.2. Địa chỉ: Xã Trung Giã, huyện Sóc Sơn, Hà Nội.
- 1.3. Loại xe phương tiện: Xe mô tô 2 bánh/~~Xe gắn máy 2 bánh~~/loại xe khác⁽⁺⁾:
- 1.4. Nhãn hiệu: YAMAHA.
- 1.5. Tên thương mại: R15
- 1.6. Mã kiểu loại (Số loại): YZF155
- 1.7. Số giấy chứng nhận⁽²⁾: 19KXM/364683.
- 1.8. Số Báo cáo thử nghiệm tiêu thụ nhiên liệu số: 3226/NETC-M/19/C ngày: 19/11/2019.

2. Thông số kỹ thuật của Xe

- 2.1. Khối lượng bản thân: 137 kg
- 2.2. Khối lượng toàn bộ lớn nhất: 305 kg
- 2.3. Động cơ
 - 2.3.1. Kiểu động cơ: G6J6E Loại động cơ: Xăng, 4 kỳ, 1 xi lanh, làm mát bằng chất lỏng.
 - 2.3.2. Thể tích làm việc (Dung tích xy lanh): 155,1 cm³.
 - 2.3.3. Công suất lớn nhất/số vòng quay: 14,2/10.000 kW/rpm
- 2.4. Hệ thống cung cấp nhiên liệu: ~~Chế hòa khí~~/phun nhiên liệu/~~khác~~⁽¹⁾
- 2.5. Hộp số
 - 2.5.1. Điều khiển: Cơ khí/~~Tự động~~⁽¹⁾
 - 2.5.2. Số lượng tỷ số truyền: 6.
 - 2.5.3. Tỷ số truyền từng cấp số: 2,833\1,875\1,364\1,143\0,957\0,840.
- 2.6. Tỷ số truyền cuối cùng: 3,429.
- 2.7. Lốp
 - 2.7.1. Ký hiệu cỡ lốp trực 1: 100/80-17M/C áp suất lốp: 225 kPa
 - 2.7.2. Ký hiệu cỡ lốp trực 2: 140/70-17M/C áp suất lốp: 250 kPa
- 2.8. Vận tốc thiết kế lớn nhất do cơ sở sản xuất quy định: 120 km/h



3. Công khai mức tiêu thụ nhiên liệu

3.1. Chu trình thử: ~~TCVN 7357:2010/TCVN 7358:2010~~/TCVN 9726:2013/.⁽¹⁾

3.2. Mức tiêu thụ nhiên liệu công khai: 2,02 l/100 km

4. Mẫu nhãn năng lượng công khai



5. Ghi chú (nếu có):

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2020.
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam



Sugiyama Motoyuki
Giám đốc bộ phận
Kỹ thuật sản phẩm

Ghi chú:

⁽¹⁾ Gạch ngang phần không áp dụng.

⁽²⁾ Đối với xe sản xuất, lắp ráp: số giấy chứng nhận kiểu loại

Đối với xe nhập khẩu: số giấy chứng nhận cấp cho xe nhập khẩu thử nghiệm